

NGÔN NGỮ

TẠP CHÍ CỦA
HỘI NGÔN NGỮ HỌC VIỆT NAM
SỐ 2 (322) 2022

ISSN 0868 - 3409

& đời sống

JOURNAL OF LANGUAGE AND LIFE

LINGUISTIC SOCIETY OF VIETNAM

NGÔN NGỮ & ĐỜI SỐNG

SỐ 2 (322) - 2022

ISSN 0868 - 3409

2 (322)
2022

NGÔN NGỮ & ĐỜI SỐNG

Số 2(322)-2022

MỤC LỤC

NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC	
TRẦN TRÍ DŨI	Trở lại giả thiết về chữ viết trong văn hóa Đông Sơn thời Hùng Vương ở Việt Nam..... 3
ĐẶNG NGỌC LÊ	Sự chuyển vị trong phương ngữ Nam Bộ..... 9
LÊ THỊ CẨM VÂN - TRƯƠNG THỊ NHÀN NGÔ TUYẾT PHƯƠNG	Sự đồ chiếu từ không gian lên thời gian trong tiếng Việt... 14
	Ảnh dụ ý niệm con người là thực thể sống dưới nước trong thành ngữ, tục ngữ tiếng Việt..... 23
NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ	
LÊ LÂM THI - ĐỖ THỊ XUÂN DUNG TRẦN THỊ THANH LOAN	Ảnh dụ ý niệm "công trình xây dựng" trong tiếng Anh và tiếng Việt..... 29
	So sánh phép ẩn dụ về hình tượng động vật trong tiếng Anh và tiếng Việt..... 41
NGUYỄN THỊ LUYỆN - PHAN THANH HOÀNG	Cách dịch tăng giảm hành thể trong câu hành động của tiếng Hán sang tiếng Việt, từ góc độ văn bản học và văn hóa chức năng..... 50
TRƯƠNG GIA QUYỀN - NGUYỄN THỊ THU HẰNG - TRƯƠNG PHAN CHÂU TÂM - HUỲNH NGUYỄN THÙY TRANG	Lỗi và cách khắc phục lỗi khi sử dụng từ đồng nghĩa, cận nghĩa trong tiếng Hán hiện đại..... 57
NGUYỄN THỊ THÙY LINH	Phát âm lệch chuẩn "âm bình" và "khứ thanh" trong tiếng Hán hiện đại của người học Việt Nam (trên cứ liệu thực nghiệm phân tích)..... 65
PHẠM THỊ BÍCH HẢO - NGHIÊM THỊ THU HÀ	Cải thiện kỹ năng nói tiếng Anh cho sinh viên không chuyên ngành công nghệ thông tin năm thứ nhất, Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội..... 73
HOÀNG THỊ THANH HƯƠNG	Đánh giá thực trạng giám sát sinh viên tự học tại Khoa tiếng Trung Quốc, Trường Đại học Ngoại thương..... 80
NGÔN NGỮ VÀ VĂN HÓA	
NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG	Vai trò của ngôn ngữ trong Gameshow “Chúng tôi - chiến sĩ” 84
LƯƠNG BÁ PHƯƠNG	Tiếng Việt trước sự thâm nhập của tiếng Anh trong bối cảnh hội nhập và nhiệm vụ giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt..... 94

LANGUAGE & LIFE

Vol. 2(322)-2022

CONTENTS

	LINGUISTICS AND VIETNAMESE LINGUISTICS	
TRAN TRI DOI	Hypothesis of writing systems in Dong Son culture during the Hung Kings period in Vietnam revisited.....	3
DANG NGOC LE	Transposition in Southern dialect.....	9
LE THI CAM VAN - TRUONG THI NHAN NGO TUYET PHUONG	Mapping from space to time in Vietnamese.....	14
	The conceptual metaphor for human be living in water environment in Vietnamese idioms and proverbs.....	23
	FOREIGN LANGUAGES AND VIETNAMESE	
LE LAM THI - DO THI XUAN DUNG TRAN THI THANH LOAN NGUYEN THI LUYEN - PHAN THANH HOANG	Conceptual metaphor of "building" in English and Vietnamese languages.....	29
	Comparing animal metaphors in English and Vietnamese....	41
	Translating actor addition or subtraction in the action sentences from Chinese into Vietnamese from the perspectives of textuality and functional culture.....	50
TRUONG GIA QUYEN - NGUYEN THI THU HANG - TRUONG PHAN CHAU TAM - HUYNH NGUYEN THUY TRANG NGUYEN THI THUY LINH	Errors and ways of fixing errors made when using synonyms and near-synonyms in modern Chinese.....	57
	Vietnamese learners' nonstandard pronunciation of "Yin ping" and "Qu sheng" in modern Chinese.....	65
PHAM THI BICH HAO - NGHIEM THI THU HA HOANG THI THANH HUONG	Improving English speaking skills for first-year non-major it students at Hanoi University of Industry.....	73
	Assessment of the situation of supervising the self-study of the students at the Faculty of Chinese Language, Foreign Trade University.....	80
	LANGUAGE AND CULTURE	
NGUYEN THI THANH HUONG LUONG BA PHUONG	The role of language in Gameshow "We - Soldiers".....	84
	The penetration of English into Vietnamese in integration context and the preservation of Vietnamese purity.....	94

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

ÂN DỤ Ý NIỆM “CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG” TRONG TIẾNG ANH VÀ TIẾNG VIỆT

LÊ LÂM THI* - ĐỖ THỊ XUÂN DUNG**

TÓM TẮT: Lakoff and Johnson (1980) đã từng cho rằng ẩn dụ có mặt khắp mọi nơi trong đời sống của chúng ta, không những trong ngôn ngữ mà còn trong tư duy và hành động. Ẩn dụ được sử dụng rộng rãi trong ngôn ngữ đời sống hàng ngày của chúng ta. Đó là kết quả của quá trình ý niệm hoá trong cách nhìn, cách nghĩ về thế giới của con người. Theo quan điểm của ngôn ngữ học tri nhận, ẩn dụ mang cấu trúc từ một miền tri nhận nguồn đến một miền tri nhận đích; được phân tích như những quan hệ có hệ thống và ổn định giữa hai miền ý niệm với sự ánh xạ tương ứng. Qua quá trình nghiên cứu và giảng dạy, chúng tôi nhận thấy “công trình xây dựng” là một trong những miền nguồn phổ biến trong các cấu trúc ẩn dụ ý niệm trong nhiều ngôn ngữ. Qua việc phân tích sự chuyển nghĩa của các từ ngữ thuộc miền ý niệm “công trình xây dựng”, bài báo sẽ chỉ ra một số mô hình ẩn dụ ý niệm từ miền nguồn công trình xây dựng trong tiếng Anh và tiếng Việt, từ đó tìm hiểu những điểm tương đồng và khác biệt trong cấu trúc ẩn dụ ý niệm trong hai ngôn ngữ. Từ kết quả nghiên cứu, bài báo đưa ra một số bàn luận và đề xuất về việc sử dụng ẩn dụ ý niệm trong quá trình dạy học ngoại ngữ hiện nay.

TỪ KHÓA: ẩn dụ; ý niệm; công trình xây dựng; tiếng Anh; tiếng Việt.

NHẬN BÀI: 21/12/2021.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 17/1/2022

1. Cơ sở lý luận và thực tiễn của vấn đề nghiên cứu

1.1. Ẩn dụ ý niệm

Theo chiều dài lịch sử, ẩn dụ đã được nghiên cứu trong rất nhiều lĩnh vực theo nhiều góc độ và nhiều cách tiếp cận khác nhau. Trong lĩnh vực ngôn ngữ học, ẩn dụ ban đầu chỉ được xem là một biện pháp tu từ hay một phương thức phát triển thêm nghĩa mới. Phải đến năm 1980, với công trình *Metaphors We live by* của Lakoff & Johnson, một lý thuyết ngôn ngữ học mới về ẩn dụ đã ra đời. Trong công trình này hai tác giả cho rằng ẩn dụ là một trong những hình thức tư duy ý niệm, phản ánh sự nhận thức và ý niệm hoá của con người về thế giới quanh mình qua các biểu thức ngôn ngữ. Với ý nghĩa này, ẩn dụ được xem là một trong những chìa khoá mở ra sự hiểu biết những cơ sở của tư duy và các quá trình nhận thức những biểu tượng tinh thần về thế giới. “Chúng tôi thấy rằng ẩn dụ thâm nhập khắp trong cuộc sống hàng ngày, không chỉ trong ngôn ngữ mà còn cả trong tư duy và hành động. Hệ thống ý niệm thông thường của chúng ta, thông qua đó chúng ta tư duy và hành động, về cơ bản là có tính ẩn dụ.” (Lakoff & Johnson, 2003, tr.30). *Women, Fire, and Dangerous Things: What Categories Reveal About the Mind* là công trình nghiên cứu về ẩn dụ ý niệm của George Lakoff được xuất bản lần đầu tiên vào năm 1987. Tác giả đã giới thiệu một mô hình tri nhận dựa trên cơ sở ngữ nghĩa. Công trình này đã nhấn mạnh vai trò trung tâm của ẩn dụ được miêu tả qua các ánh xạ của cấu trúc nhận thức từ một miền nguồn đến một miền đích khác. Công trình này còn nghiên cứu những tác động của ẩn dụ tri nhận đối với ngữ pháp của một số ngôn ngữ và nêu ra các bằng chứng về những hạn chế của các khái niệm triết học cổ điển thường được sử dụng để giải thích hoặc mô tả các phương pháp khoa học. Một công trình nghiên cứu về ẩn dụ ý niệm đáng chú ý là công trình *Metaphor: A Practical Introduction* của Kovecses (2010). Với công trình này, tác giả đã chỉ ra sự phát triển của lý thuyết ngôn ngữ học tri nhận về ẩn dụ bằng cách giải thích những khái niệm cơ bản về phép ẩn dụ. Ông cũng phân tích những “hệ thống ẩn dụ” (metaphors systems), “nguyên tắc bắt buộc” (invasive monitoring), “hình ảnh tâm lý” (psychological experiments), “lý thuyết pha trộn nhiều không gian (blended spaces)”, và vai trò của các “lược đồ hình ảnh” (image schemas) trong suy nghĩ ẩn dụ. Tác giả cũng đã phân tích những miền nguồn và miền đích phổ biến trong cấu trúc ánh xạ ý

* TS; Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế; Email: llamthi@hueuni.edu.vn

** TS; Đại học Huế; Email: dtxdung@hueuni.edu.vn

niệm. Theo đó, những miền nguồn phổ biến là *cơ thể con người, sức khỏe và sự đau ốm, động vật, thực vật, những tòa nhà và sự xây dựng, máy móc và công cụ, trò chơi và thể thao, tiền bạc và công việc kinh doanh, bếp núc và món ăn, nóng và lạnh, ánh sáng và bóng tối, sức mạnh, chuyển động và phương hướng* còn những miền đích phổ biến là *cảm xúc, dự vọng, tinh thần, sự suy nghĩ, xã hội, chính trị, kinh tế, quan hệ con người, giao tiếp, thời gian, sự sống và cái chết, tôn giáo, sự kiện và hành động*.

Ẩn dụ ý niệm là một trong những thuật ngữ quan trọng nhất trong ngôn ngữ học tri nhận, dùng để chỉ quá trình thiết lập các liên kết nhận thức hoặc ánh xạ giữa một số khái niệm (cấu trúc khái niệm), liên quan đến các lĩnh vực khác nhau. Ẩn dụ là “sự hiểu biết và trải nghiệm một loại sự vật dưới góc độ khác” (Lakoff, Johnson, 1980, tr.5). “Trong quan điểm ngôn ngữ học tri nhận, ẩn dụ được xem là hiểu một miền khái niệm dưới góc độ miền khái niệm khác” (Kövecses, 2010, tr.4).

Như vậy, có thể hiểu rằng ẩn dụ ý niệm được hiểu là ẩn dụ mang cấu trúc từ một miền tri nhận nguồn đến một miền tri nhận đích; được phân tích như những quan hệ có hệ thống và ổn định giữa hai miền ý niệm với sự ánh xạ tương ứng. Có thể hiểu rằng ánh xạ tương ứng ngụ ý một sự phóng chiếu của cấu trúc A lên trên cấu trúc B. Kết quả của sự ánh xạ này là sự tổ chức cách nhìn của chúng ta về những phạm trù thích đáng trong miền đích B, dưới những dạng của miền nguồn A. Những ánh xạ tri nhận giữa những miền ý niệm được xem là phần cốt lõi của lý thuyết ẩn dụ.

“Hai phạm trù tham gia vào phép ẩn dụ ý niệm có những cái tên chuyên biệt. Miền khái niệm mà từ đó chúng ta rút ra các biểu thức ẩn dụ để hiểu một miền khái niệm khác được gọi là miền nguồn, miền còn lại (là miền mà chúng ta hiểu được thông qua cách quy chiếu vừa rồi) gọi là miền đích. Vì vậy, *cuộc sống, lí lẽ, tình yêu, lí thuyết, ý tưởng, tổ chức xã hội, và những thứ khác* là miền đích, trong khi *hành trình, chiến tranh, tòa nhà, thực phẩm, thực vật và những thứ khác* là miền nguồn. Miền đích là miền mà chúng ta cố gắng hiểu được thông qua việc sử dụng miền nguồn.” (Kövecses, 2010, tr.4).

Chẳng hạn với ẩn dụ ý niệm LOVE IS A NUTRIENT (TÌNH YÊU LÀ CHẤT DINH DƯỠNG) [trích dẫn theo Kövecses, 2010, tr.95], chúng ta thấy sự tương đương giữa các phương diện của chất dinh dưỡng và tình yêu có được thông qua các quá trình chiếu xạ như sau:

NUTRIENT (CHẤT DINH DƯỠNG)		LOVE (TÌNH YÊU)
(miền nguồn)		(miền đích)
người đói	→	người khao khát được yêu
thức ăn	→	tình yêu
cảm giác đói	→	sự khao khát yêu đương
nuôi dưỡng cơ thể	→	nuôi dưỡng tâm hồn
hiệu quả được nuôi dưỡng	→	kết quả của việc yêu

1.2. Miền nguồn công trình xây dựng trong ẩn dụ ý niệm

“Công trình xây dựng” (Building) là một trong số những miền nguồn phổ biến trong các cấu trúc ẩn dụ ý niệm. Từ xa xưa, con người xây nhà và các công trình kiến trúc khác để sử dụng với nhiều mục đích khác nhau. Công trình xây dựng và các bộ phận của nó cùng với hành động xây dựng đều đóng vai trò là các miền nguồn ẩn dụ.

Ý niệm về miền công trình xây dựng được Kövecses (2010) phân tích rõ: CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG bao gồm một số khung được trình bày ở phần dưới đây. Có thể có một số khung khác nhưng đây là những khung rõ ràng nhất.

Khung XÂY DỰNG (CONSTRUCTION) - một tòa nhà là thứ cần được xây dựng; trong khung này bao hàm ba yếu tố là người xây dựng, hoạt động xây dựng và đối tượng được xây dựng

Khung CÁC YẾU TỐ CẤU TRÚC (STRUCTURAL ELEMENTS) - trong đó có một số yếu tố nhất định được tổ chức một cách có cấu trúc; Các yếu tố cấu trúc là nền tảng và lớp vỏ ngoài (của công trình), mối quan hệ có được giữa chúng là lớp vỏ bên ngoài dựa trên nền móng và thuộc tính

đặc trưng cho các yếu tố và mối quan hệ giữa hai yếu tố này là độ vững chắc của công trình. Đây là các yếu tố cơ bản được sử dụng trong khung CÁC YẾU TỐ CẤU TRÚC.

Khung BỘ PHẬN TIỀN NGHỊ (CONSTITUENT PARTS) - bao gồm các bộ phận như tường, phòng, cửa ra vào, cửa sổ, ống khói, tầng hầm, hầm, tầng áp mái, mái nhà, sàn nhà, cầu thang, và nhiều bộ phận khác;

Khung CHỨC NĂNG (FUNCTION) - cung cấp thông tin về những người sử dụng tòa nhà, sử dụng theo những cách nào và phục vụ những mục đích nào.

Ngoài ra, trong công trình này, tác giả cũng đề xuất rằng miền nguồn công trình xây dựng tập trung vào, hoặc cấu thành, ba khía cạnh của khái niệm ở những miền đích như sau:

(1) khía cạnh của việc xây dựng một hệ thống trừu tượng phức tạp (ví dụ: xây dựng, xây đắp, đặt nền móng);

(2) cấu trúc trừu tượng (ví dụ: (không có) nền tảng, nền tảng, khuôn khổ, đặt nền móng, sụp đổ, phá hủy, đắp lên, xây dựng lại);

(3) tính ổn định hoặc tính bền vững trừu tượng (ví dụ: mạnh mẽ, vững chắc, rung chuyển, thăng đứng, bẹp dẹt, sụp đổ, đổ nát, đứng vững hoặc đổ xuống). Chúng ta có thể đặt những ý niệm này dưới dạng ánh xạ như sau:

- | | | |
|-----------------------------------|---|---|
| 1. xây dựng công trình | → | tạo ra hoặc xây dựng một hệ thống trừu tượng phức tạp |
| 2. cấu trúc vật lý của tòa nhà | → | cấu trúc trừu tượng của một hệ thống trừu tượng phức tạp |
| 3. sức mạnh vật lý của công trình | → | tính ổn định/ tính lâu dài của hệ thống trừu tượng phức tạp |
- (Kövecses, 2010, tr.139)

Trong quá trình giao tiếp, chúng ta có thể sử dụng ẩn dụ một cách tự nhiên nhưng chúng ta không thể chỉ ra một cách rõ ràng những quy tắc đưa đến quá trình chuyển di ý niệm giữa các lĩnh vực như thế. Chính vì vậy cần có những nghiên cứu về ẩn dụ từ góc nhìn tri nhận để khám phá những quá trình chuyển di ý niệm đó. Chúng tôi chọn vấn đề *Ẩn dụ công trình xây dựng trong tiếng Anh và tiếng Việt* để nghiên cứu, bởi theo hiểu biết của chúng tôi, “công trình xây dựng” là một trong những miền nguồn phổ biến trong các cấu trúc ẩn dụ ý niệm, tuy vậy, ẩn dụ ý niệm công trình xây dựng chưa được nghiên cứu một cách thấu đáo ở Việt Nam. Hơn nữa, những công trình nghiên cứu so sánh, đối chiếu ẩn dụ ý niệm công trình xây dựng trong hai ngôn ngữ chưa được quan tâm nhiều. *Ẩn dụ công trình xây dựng* trong bài được hiểu là những ẩn dụ có miền nguồn là công trình xây dựng, ánh xạ đến những miền đích khác như lí thuyết, quan hệ con người, kinh tế,...

Mục đích của bài nghiên cứu là phân tích một số mô hình ẩn dụ ý niệm từ miền nguồn công trình xây dựng trong tiếng Anh và tiếng Việt để tìm ra những điểm tương đồng và khác biệt trong việc mô hình ẩn dụ ý niệm công trình xây dựng. Từ đó, bài nghiên cứu đưa ra một số bàn luận và đề xuất về việc khai thác ẩn dụ ý niệm trong quá trình dạy học ngoại ngữ hiện nay.

Trong quá trình nghiên cứu, chúng tôi khảo sát các từ ngữ thuộc miền ý niệm công trình xây dựng trong tiếng Anh và tiếng Việt. Chúng tôi sử dụng phương pháp thống kê để đếm số lượng các từ ngữ trong các từ điển rồi phân loại chúng và trình bày trong những biểu bảng tương ứng, phân tích sự chuyển nghĩa ẩn dụ của từ ngữ trong mỗi nhóm. Ngoài ra, chúng tôi còn thu thập, thống kê, phân loại những biểu thức ẩn dụ công trình xây dựng trong các từ điển và trong thực tế sử dụng để phục vụ cho việc mô tả các mô hình ẩn dụ tri nhận trong từng ngôn ngữ và so sánh - đối chiếu ẩn dụ ý niệm ý niệm công trình xây dựng trong hai ngôn ngữ. Chúng tôi cũng đã sử dụng phương pháp miêu tả và phân tích ẩn dụ ý niệm để tìm hiểu những ánh xạ ẩn dụ giữa hai miền ý niệm nguồn - đích, khám phá những cấu trúc ẩn dụ ý niệm nằm bên dưới lớp ngôn ngữ biểu đạt rồi tiến hành đối chiếu các ẩn dụ ở cả hai thứ tiếng để tìm ra những điểm tương đồng và khác biệt trong các mô hình tri nhận của ẩn dụ ý niệm công trình xây dựng.

2. Nội dung

Nội dung bài báo tập trung mô tả những mô hình ẩn dụ ý niệm công trình xây dựng trong tiếng Anh và tiếng Việt. Kết quả nghiên cứu được trình bày ở phần dưới đây.

2.1. Sự chuyển nghĩa của từ ngữ thuộc miền ý niệm công trình xây dựng

Qua việc kết quả khảo sát từ điển tiếng Anh và tiếng Việt, chúng tôi thống kê được 85 từ thuộc miền ý niệm công trình xây dựng, trong đó số lượng từ ở Khung XÂY DỰNG là 33, Khung CÁC YẾU TỐ CẤU TRÚC là 21, Khung BỘ PHẬN CÔNG TRÌNH là 18 và khung CHỨC NĂNG là 13.

Bảng 1. Từ ngữ thuộc miền ý niệm công trình xây dựng trong tiếng Anh

TT	Nhóm	Số lượng	Từ ngữ
1	Khung XÂY DỰNG	33	- <i>building, house, highrise building, sky-scraper, tower, duplex, penthouse, bungalow, villa, cottage, mansion</i> - <i>to design, to support, to construct, to build, to put up, to transform, to preserve, to maintain, to demolish, to execute, to ruin, to renovate, to restore, to fall, to paint, to decorate, to collapse</i> - <i>builder, architect, designer, contractor, supervisor</i>
2	Khung CÁC YẾU TỐ CẤU TRÚC	21	- <i>brick, concrete, steel, timber, stone, glass, marble, cement, sand</i> - <i>beam, foundation, buttress, framework</i> - <i>solid, stable, strong, in ruins, run-down, degrading, repainted, strong</i>
3	Khung BỘ PHẬN CÔNG TRÌNH	18	- <i>ceiling, gateway, fence, floor stair, storey, fireplace, roof, shutter, wall, porch, door, window, garage, chimney, room, balcony, barrier</i>
4	Khung CHỨC NĂNG	13	- <i>condominium, dormitory, hotel, resort, mansion, church, temple, pagoda, castle, palace</i> - <i>host, owner, master</i>
	Tổng	85	

Trong tiếng Việt, có 75 từ thuộc miền ý niệm công trình xây dựng, trong đó số lượng từ ở Khung XÂY DỰNG là 26, Khung CÁC YẾU TỐ CẤU TRÚC là 24, Khung BỘ PHẬN CÔNG TRÌNH là 16 và khung CHỨC NĂNG là 9.

Bảng 2. Từ vựng thuộc miền ý niệm công trình xây dựng trong tiếng Việt

TT	Nhóm	Số lượng	Từ ngữ
1	Khung XÂY DỰNG	26	- <i>tòa nhà, nhà, vila, biệt thự, tháp, dinh thự</i> - <i>xây, dựng, xây dựng, đắp, thiết kế, gia cố, sửa, tu sửa, cải tạo, đập, phá, phá hủy, sơn, quét vôi, trang trí, trùng tu</i> - <i>kiến trúc sư, nhà thầu, chủ đầu tư, thợ xây, thợ sơn</i>
2	Khung CÁC YẾU TỐ CẤU TRÚC	24	- <i>gạch, xi măng, sắt, thép, gỗ, đá, nhôm, kính, bờ lô, cát</i> - <i>móng, trụ, khung, dầm, tường</i> - <i>hoành tráng, chắc chắn, xuống cấp, đổ nát, kiên cố, vững chãi, bền vững, sụp đổ, vỡ vụn</i>
3	Khung BỘ PHẬN CÔNG TRÌNH	16	- <i>sàn nhà, trần nhà, cầu thang, tầng, nóc, mái, mái hiên, cổng, hàng rào, cửa, cửa sổ, ga-ra, ống khói, phòng, ban công, hành lang</i>
4	Khung CHỨC NĂNG	9	- <i>kí túc xá, khách sạn, nhà nghỉ, chung cư, nhà thờ, chùa, đền thờ, cung điện, lâu đài</i>
	Tổng	75	

Phân tích ý nghĩa của những từ ngữ thuộc các nhóm từ trên, chúng tôi thấy có nhiều trường hợp chuyển nghĩa khá thú vị. Trong tiếng Anh:

Từ *house* (nhà) với nghĩa ban đầu là “công trình xây dựng sử dụng để ở” đã chuyển nghĩa thành “công ty, tổ chức kinh doanh một lĩnh vực nào đó”, ví dụ: “*She runs a fashion house now.*” (Bây giờ cô ấy điều hành một công ty thời trang).

Từ *tower* (tháp) có nghĩa “một phần hoặc toàn bộ công trình xây dựng có cấu trúc cao, hẹp” đã được chuyển loại thành động từ chỉ người hoặc vật có chiều cao hơn hẳn so với người hoặc vật khác, ví dụ: “*Although he’s only 14, David towers over his mother.*” (Dù mới 14 tuổi, David đã cao hơn hẳn mẹ của cậu ấy.).

Với nghĩa ban đầu là “xây dựng một công trình”, *build* (xây dựng) có thể được dùng với nghĩa “tạo ra hoặc phát triển một cái gì đó, một điều gì đó”, ví dụ: “*We want to build a better future for our children.*” (Chúng tôi muốn tạo ra một tương lai tốt đẹp hơn cho con cái chúng tôi.).

Từ *cement* (xi măng) có thể sử dụng như một động từ với nghĩa “gắn chặt hoặc phủ bằng xi măng” đã chuyển nghĩa thành “củng cố một thỏa thuận hoặc một mối quan hệ, ví dụ: “*She cemented the sale with a down payment.*” (Cô ấy củng cố việc bán hàng với một khoản thanh toán thấp), “*Let’s have a drink together to cement our partnership.*” (Hãy cùng nhau uống một ly để củng cố mối quan hệ hợp tác của chúng ta.).

Từ *foundation* (móng) có nghĩa “nền móng nâng đỡ công trình xây dựng” đã được dùng với nghĩa là “căn cứ, cơ sở, nền tảng”, ví dụ: “*The report has no foundation.*” (Bản báo cáo không có căn cứ), “*These challenges can be addressed with respect for our theoretical foundations and aspirations*” (Những thách thức này có thể được giải quyết dựa trên nền tảng lý thuyết và nguyện vọng của chúng ta.).

Từ *ruin* (đổ vỡ, đổ nát) với nghĩa “đổ vỡ, đổ nát còn lại của công trình xây dựng sau khi bị phá hủy” đã chuyển nghĩa thành “một tình trạng tồi tệ của một sự vật hay hiện tượng nào đó”, ví dụ: “*Many companies are on the edge/ brink/ verge of ruin.*” (Nhiều công ty đang trên bờ vực đổ vỡ/ phá sản), “*The economy was in ruins after the war.*” (Nền kinh tế sụp đổ/ điêu tàn sau chiến tranh.) hoặc nghĩa “phá hủy một cách nặng nề một cái gì đó” khi được sử dụng như một động từ, ví dụ: “*His frequent lateness has ruined his chances for a promotion.*” (Việc thường xuyên đi muộn đã hủy hoại cơ hội thăng tiến của anh ấy).

Các từ ngữ chỉ bộ phận công trình xây dựng cũng có sự chuyển nghĩa hết sức đa dạng. Ví dụ:

Từ *ceiling* (trần nhà) được dùng với nghĩa “giới hạn mức trên, hạng mức cao nhất” trong câu “*There is a 10% ceiling on rent increases.*” (Có một mức trần 10% đối với việc tăng tiền thuê nhà).

Ngược lại, từ *floor* (sàn nhà) được dùng với nghĩa “mức, số hoặc số tiền thấp nhất mà thứ gì đó được phép đạt tới”, ví dụ: “*Analysts believe the market has found a floor at about 2,560 points.*” (Các nhà phân tích cho rằng thị trường đã tìm được một mức sàn ở khoảng 2.560 điểm.),...

Trong tiếng Việt, sự chuyển nghĩa của những nhóm từ ngữ thuộc miền ý niệm công trình xây dựng cũng rất đa dạng.

Từ *xây dựng* có nghĩa ban đầu “làm nên công trình kiến trúc theo một kế hoạch nhất định” đã được chuyển nghĩa thành “làm cho hình thành một chính thể về xã hội, chính trị, kinh tế, văn hoá theo một phương hướng nhất định”, ví dụ: “*10 năm thực hiện Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội*” hay nghĩa “tạo ra, sáng tạo ra cái có giá trị tinh thần”, ví dụ: “*5 tiêu chí xây dựng gia đình hạnh phúc*”; “*tỷ phú xây dựng sự nghiệp từ con số 0*”; “*Các bước xây dựng khung lý thuyết*”.

Từ *trùng tu* vốn để chỉ “hoạt động tu sửa lại công trình kiến trúc” đã chuyển nghĩa để chỉ các hoạt động làm mới, làm đẹp những đối tượng khác, ví dụ: “*Làm sao để trùng tu nhan sắc tuổi xế chiều?*”.

Từ *nền móng* được sử dụng rất rộng rãi với nghĩa “cái làm cơ sở vững chắc để dựa trên đó xây dựng và phát triển những cái khác”, ví dụ: “*Nguyễn Ái Quốc là người đặt nền móng cho báo chí cách mạng Việt Nam*”.

Các từ *rường cột*, *trụ cột* vốn là phần quan trọng trong cấu trúc một căn nhà đã được chuyển nghĩa để chỉ những người hoặc những nhân tố quan trọng chỗ dựa chủ yếu và vững chắc, ví dụ: “*Nhân tài là rường cột của quốc gia*”; “*Người đàn ông là trụ cột của gia đình*”.

Từ *xuống cấp* với nghĩa ban đầu miêu tả sự sút kém hẳn đi về chất lượng so với trước của công trình xây dựng” cũng đã chuyển nghĩa để chỉ về sự giảm sút của nhan sắc hoặc sức khỏe con người, ví dụ: “*6 thói quen xấu khiến nhan sắc xuống cấp trầm trọng*”, “*Các dấu hiệu chứng tỏ sức khỏe của bạn đang xuống cấp*”.

Một số từ chỉ bộ phận công trình xây dựng cũng có sự chuyển nghĩa khá độc đáo, ví dụ:

Từ *cửa* với nghĩa ban đầu là “khoảng trống thông ra ngoài của nơi đã được ngăn kín các phía, thường có lắp bộ phận gọi là cánh cửa để mở ra, đóng vào khi cần thiết” đã chuyển nghĩa thành “nơi có quan hệ tiếp xúc với bên ngoài, thường có thể lực, trong quan hệ với người có việc cần phải đến”, ví dụ: “*Tôi phải qua mấy cửa mới xin được giấy phép*”, “*Anh không có cửa đấu với tôi đâu*”.

Hai từ chỉ bộ phận của công trình xây dựng *sàn* và *trần* cũng được chuyển nghĩa để chỉ những giới hạn thấp nhất và cao nhất khi nói về những đối tượng khác, ví dụ: “*150 trường công bố điểm sàn xét tuyển năm 2021*”; “*Mức lãi suất trần là mức lãi suất cao nhất một tổ chức tài chính áp dụng để thu hút tiền gửi vào tổ chức của mình*”.

2.2. Một số mô hình ẩn dụ ý niệm công trình xây dựng trong tiếng Anh và tiếng Việt

Từ việc phân tích sự chuyển nghĩa của các từ ngữ thuộc miền ý niệm công trình xây dựng, chúng tôi thiết lập lại những mô hình ẩn dụ ý niệm công trình xây dựng trong tiếng Anh và tiếng Việt như sau:

(i) LÍ THUYẾT LÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

Ví dụ tiếng Anh	Ví dụ tiếng Việt
1) <i>These challenges can be addressed with respect for our theoretical <u>foundations</u> and aspirations.</i>	1) Mục tiêu của ngôn ngữ học lí thuyết cũng có thể là việc xây dựng một <u>khung</u> lí thuyết chung cho việc mô tả ngôn ngữ.
2) <i>So far we have put together only the <u>framework</u> of the theory.</i>	2) Những nhà khoa học <u>xây nền móng</u> cho Lí thuyết thông tin.
3) <i>The theory needs more <u>support</u>.</i>	3) Luận điểm này cần được <u>củng cố</u> thêm.
4) <i>We need to <u>construct</u> a <u>strong</u> argument for that.</i>	4) Mỗi chính đảng cầm quyền phải <u>xây dựng</u> cho được <u>một nền tảng</u> lí luận.

Có thể nhận thấy trong tiếng Anh và tiếng Việt, mô hình ẩn dụ LÍ THUYẾT LÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG được thể hiện qua nhiều ánh xạ phong phú. Những ánh xạ bao gồm:

(1) nền móng tòa nhà - nền tảng lí thuyết (theoretical foundation/ nền tảng lí thuyết); (2) khung tòa nhà - khung lí thuyết (*framework* of the theory/ khung lí thuyết); (3) xây dựng tòa nhà - xây dựng lí thuyết (*construct* a argument *xây nền móng* cho lí thuyết); (4) gia cố tòa nhà - củng cố lí thuyết (*support* theory/ *củng cố* lập luận); (5) độ vững chắc của tòa nhà - độ chắc chắn của lí thuyết (*strong* argument, *concrete* proposal/ lập luận *vững chắc*).

Ấn dụ LÍ THUYẾT LÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG được thể hiện bằng những cấu trúc ngôn ngữ trong 2 khung: khung XÂY DỰNG (*build a theory, support a theory/ xây dựng lí thuyết/củng cố lí thuyết, đặt nền móng cho lí thuyết...*), khung CÁC YẾU TỐ CẤU TRÚC (*foundation of theory, framework of theory/ nền tảng lí thuyết, khung lí thuyết*). Những từ ngữ trong khung BỘ PHẬN CÔNG TRÌNH và khung CHỨC NĂNG không thấy xuất hiện trong ấn dụ này.

(ii) NHỮNG MỐI QUAN HỆ LÀ NHỮNG CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

Ví dụ tiếng Anh	Ví dụ tiếng Việt
1) <i>Let's have a drink together to <u>cement</u> our partnership.</i>	1) 7 kĩ năng giúp <u>xây dựng</u> mối quan hệ bền vững
2) <i>When Jack returned to this country he found his marriage <u>in ruins</u>.</i>	2) Cần <u>củng cố</u> và tăng cường mối quan hệ giữa Đảng và nhân dân trong thời kì mới.
3) <i>Working on this project together should help to lay <u>the foundations</u> for a good relationship in the future.</i>	3) Hồ Chí Minh - Người đặt <u>nền móng</u> mối quan hệ Việt-Trung.

Ấn dụ NHỮNG MỐI QUAN HỆ LÀ NHỮNG CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG được xây dựng trên cơ sở những mối quan hệ của con người trong xã hội không phải tự nhiên mà có và mãi mãi bền chặt mà phải cần sự “xây dựng” cũng như “củng cố” như một tòa nhà. Ấn dụ này được thể hiện qua những ánh xạ như:

(1) *nền móng tòa nhà - cơ sở quan hệ* (*lay the foundations for a good relationship/ nền móng quan hệ*); (2) *xây dựng tòa nhà - thiết lập quan hệ* (*build a relationship/ xây dựng mối quan hệ*); (3) *gia cố tòa nhà - củng cố quan hệ* (*support a relationship/ củng cố mối quan hệ*); (4) *độ vững chắc của tòa nhà - độ bền vững của quan hệ* (*strong relationship/ quan hệ vững chắc*); (5) *tòa nhà sụp đổ - quan hệ kết thúc* (*his marriage is in ruins/ hôn nhân đổ vỡ*).

Điểm khác biệt trong cấu trúc ấn dụ ý niệm này là trong tiếng Anh có sự chuyển di ý niệm “độ kết dính của vật liệu xây dựng” sang “độ bền chặt của mối quan hệ”, ví dụ: “*Let's have a drink together to cement our partnership*” hay “*The aim of the president's visit was to cement relations between the two countries.*”. Trong tiếng Việt lại có sự chuyển di từ ý niệm từ “chức năng của bộ phận công trình” sang “chức năng của mối quan hệ”. “Cửa” vốn là một bộ phận của công trình xây dựng với chức năng nối từ không gian này sang không gian khác đã được chuyển nghĩa ấn dụ trong cụm từ “có cửa” để chỉ sự thuận lợi trong công việc nhờ vào những mối quan hệ, ví dụ: “*Phải có cửa lắm mới xin được giấy phép*”.

(iii) KINH TẾ LÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

Ví dụ tiếng Anh	Ví dụ tiếng Việt
1) <i>Lots of people lost their jobs when the property market <u>collapsed</u>.</i>	1) Kinh tế Trung Quốc đứng trước nguy cơ giảm tốc nếu Evergrande <u>sụp đổ</u> .
2) <i>They put a <u>ceiling</u> of twenty thousand pounds on the redundancy payments.</i>	2) Điều khách hàng quan tâm là liệu tới đây lãi cho vay ngắn hạn sẽ có <u>trần</u> , thì <u>trần</u> đó như thế nào.
3) <i>A degree in economics <u>opens the door</u> to a number of interesting job opportunities.</i>	3) Mở cửa thị trường mang lại nhiều cơ hội xuất khẩu cho Việt Nam.
4) <i>The economy was in <u>ruins</u> after the war.</i>	4) Nền kinh tế toàn cầu <u>suy sụp</u> vì dịch Covid.

Có rất nhiều từ ngữ vốn dùng để chỉ các công trình xây dựng được dùng để miêu tả những khái niệm trong lĩnh vực kinh tế, tạo nên những ẩn dụ khá độc đáo. Sự chuyển di ý niệm của những ẩn dụ này trong tiếng Anh và tiếng Việt có nhiều điểm tương đồng bao gồm: (1) xây dựng tòa nhà - xây dựng nền kinh tế (*build a strong economy/ xây dựng nền kinh tế vững mạnh*); (2) tên gọi bộ phận tòa nhà - thuật ngữ kinh tế (*price ceiling, price floor, legal corridor/ giá trần, giá sàn, rào cản phi thuế quan, hành lang pháp lý*); (3) mở cửa/ đóng cửa tòa nhà - chính sách hội nhập/không hội nhập nền kinh tế (*opens the door to a number of interesting job opportunities/ mở cửa thị trường*); (4) tình trạng tòa nhà - tình trạng nền kinh tế (*strong economy, market collapsed, the economy was in ruins/ nền kinh tế vững mạnh, nền kinh tế sụp đổ*). Có một điểm khác biệt trong tiếng Anh và tiếng Việt trong mô hình ẩn dụ ý niệm này là sự ánh xạ *một tòa nhà - một công ty* (*run a fashion house*) chỉ có trong ẩn dụ tiếng Anh, không có trong các ẩn dụ tiếng Việt mà chúng tôi khảo sát.

(iv) CON NGƯỜI LÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

(a) CƠ THỂ/ HÌNH DÁNG CỦA CON NGƯỜI LÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

Ví dụ tiếng Anh	Ví dụ tiếng Việt
1) <i>The eyes are the <u>windows</u> of the soul.</i> 2) <i>He was short, with a muscular <u>build</u>.</i> 3) <i>Although he's only 14, David <u>towers</u> over his mother.</i>	1) Đôi mắt là <u>cửa sổ</u> của tâm hồn. 2) Nhan sắc của cô ấy <u>xuống cấp</u> nhanh quá. 3) Cô ấy vừa " <u>đập</u> mặt <u>xây</u> lại."

(b) TÌNH CẢM, CẢM XÚC LÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

Ví dụ tiếng Anh	Ví dụ tiếng Việt
1) <i>Everyone is <u>the architect</u> of his own happiness.</i> 2) <i>The boss <u>went through the roof</u> when she saw</i> 3) <i>Robert arriving late again.</i> 4) <i>Don't let anyone <u>destroy/ruin</u> your happiness.</i>	1) " <i>Trà đũa</i> " là hành động <u>phá hủy</u> tình yêu nhanh nhất. 2) Thế nhưng có những khi niềm tin trong bạn đều <u>sụp đổ</u> , tất cả đều trở nên vô vọng và bất lực, bạn sẽ làm gì? 3) Cùng anh <u>xây đắp</u> hạnh phúc, em nhé! 4) <u>Gỗ cửa</u> trái tim, van em được vào.

(c) SỨC KHỎE CỦA CON NGƯỜI LÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

Ví dụ tiếng Anh	Ví dụ tiếng Việt
1) <i>He was taken to hospital after his <u>collapse</u> on the pitch.</i> 2) <i>He suffered a mental <u>collapse</u> after ten years' teaching.</i>	1) Sau ca phẫu thuật, sức khỏe của ông ấy suy <u>sụp</u> hẳn. 2) Mối quan hệ giữa stress và sự suy <u>sụp</u> sức khỏe tinh thần đã được làm rõ.

Con người là một trong những miền đích phổ biến trong các cấu trúc ẩn dụ ý niệm. Trong mô hình ẩn dụ ý niệm CON NGƯỜI LÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG, có thể nhận thấy có nhiều điểm tương đồng trong các ánh xạ miền nguồn, đích như sau: (1) Bộ phận công trình - bộ phận cơ thể người (*The eyes are the windows of the soul./* Đôi mắt là cửa sổ của tâm hồn); (2) xây dựng công trình - xây đắp hạnh phúc (*build happiness/ xây đắp hạnh phúc*); (3) phá hủy công trình - phá hủy hạnh phúc (*destroy/*

ruin the happiness/ phá hủy hạnh phúc); (4) tình trạng của công trình - đặc điểm cảm xúc (*strong beliefs, love in ruins/ niềm tin vững chắc, tình yêu đổ vỡ*); (5) tình trạng của công trình - tình trạng sức khỏe của con người (công trình *suy đổ* - sức khỏe/ tinh thần *suy sụp*). Tuy nhiên, bên cạnh những sự tương đồng vẫn có những khác biệt trong mô hình ánh xạ ẩn dụ giữa hai ngôn ngữ.

Mô hình CƠ THỂ, HÌNH DÁNG CỦA CON NGƯỜI LÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG:

Trong tiếng Anh, có thể thấy có sự ánh xạ từ ý niệm về “kết cấu công trình” sang ý niệm về “cơ thể con người”, ví dụ: “*He was short, with a muscular build.*”, “*The suspect was of slim build with short, dark hair.*”; hình dáng của công trình xây dựng sang hình dáng của con người, ví dụ: “*Although he’s only 14, David towers over his mother*”.

Trong tiếng Việt không có những ánh xạ như thế này mà, ngược lại, có sự ánh xạ từ “sự bền vững của công trình” sang “sự bền vững của nhan sắc con người” nên mới có các kiểu diễn đạt như “nhan sắc xuống cấp”, “trùng tu nhan sắc”, “đập mặt xây lại”,...

Mô hình TÌNH CẢM, CẢM XÚC LÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

Trong tiếng Anh có sự ánh xạ từ đặc điểm của bộ phận công trình sang mức độ của cảm xúc, ví dụ: “*The boss went through the roof when she saw Robert arriving late again.*”. Hình ảnh “*went through the roof*” (đi xuyên qua mái nhà) có nghĩa là rất tức giận đến nỗi không chịu đựng được, trong trường hợp này giới hạn chịu đựng của ông chủ được xem như một tòa nhà và sự tức giận của ông ấy đã vượt qua giới hạn đó.

Trong tiếng Việt là có hình ảnh ẩn dụ “*gỗ của trái tim*” rất độc đáo. Ẩn dụ này được xác lập trên cơ sở xem trái tim (biểu tượng của tình yêu) như một tòa nhà nên hành động “*gỗ của trái tim*” được hiểu là tỏ tình với người nào đó. (v).

(v) SỰ NGHIỆP LÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

Ví dụ tiếng Anh	Ví dụ tiếng Việt
1) <i>Her career was <u>in ruins</u>.</i>	1) Nam thân 8X Trịnh Nguyên Sướng <u>suy đổ</u> sự nghiệp vì rắc rối tình ái.
2) <i>Government grants have enabled a number of the top names in British sport <u>to build</u> a successful career.</i>	2) Có nhiều bí quyết <u>xây dựng</u> sự nghiệp thành công.
2) <i>Ten years ago, he and a partner set up on their own and <u>built up</u> a successful fashion company.</i>	3) Một sự nghiệp <u>vững chắc</u> nên cần có kế hoạch rõ ràng.
3) <i>My job is <u>a jail</u>.</i>	

Ẩn dụ SỰ NGHIỆP LÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG được xây dựng trên nền tảng ý niệm *sự nghiệp* là một cấu trúc phức tạp (Career is a complex system). Ẩn dụ này trong tiếng Việt và tiếng Anh bao gồm nhiều ánh xạ tương đồng như (1) xây dựng công trình - xây dựng sự nghiệp (*build a career/xây dựng sự nghiệp*); (2) tình trạng của công trình - tình trạng của sự nghiệp (*career in ruins/ sự nghiệp sụp đổ*), (3) tính chất của công trình - tính chất của sự nghiệp (*strong career/ sự nghiệp vững chắc*). Tuy nhiên, qua việc phân tích ngữ liệu, chúng tôi nhận thấy vẫn có sự khác biệt trong mô hình tri nhận của ẩn dụ này trong tiếng Anh và tiếng Việt. Trong tiếng Anh có ẩn dụ “*My job is a jail*” nhưng trong tiếng Việt không có. Nghĩa gốc của từ “jail” (nhà tù) là một tòa nhà được sử dụng để giam giữ tội phạm và do đó dường như không có mối quan hệ nào liên quan đến công việc của tôi (giả sử rằng người nói không thực sự làm việc trong một nhà tù). Tuy nhiên, trong tiếng Anh có thể nói “*My job is a jail*” (Công việc của tôi thật tù túng) vì có sự chuyển di ý niệm từ “sự khó chịu, hạn chế của người bị giam tù” sang “sự khó chịu, hạn chế của người làm công việc gì đó”.

(v) GIA ĐÌNH LÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

Ví dụ tiếng Anh	Ví dụ tiếng Việt
1) 7 steps to building a strong family <u>foundation</u>	1) <u>Nền tảng</u> của gia đình hạnh phúc là tình yêu.
2) How to <u>build a strong family</u> ?	2) Người đàn ông là <u>trụ cột</u> của gia đình.
3) Family <u>support</u> services are community-based services that assist and support parents in their role as caregivers.	3) <u>Xây dựng</u> gia đình hạnh phúc là tạo nền tảng cho xã hội hạnh phúc.
	4) Đợi 5 phút, <u>nóc nhà</u> tôi đang trang điểm nhé.

Phân tích các ví dụ trên có thể thấy, trong tiếng Anh và tiếng Việt đều có ẩn dụ GIA ĐÌNH LÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG từ quan niệm cho rằng gia đình cũng cần phải có nền tảng, cấu trúc và cần được xây dựng, củng cố như một tòa nhà. Tuy nhiên đối với ẩn dụ này, chúng tôi nhận thấy ngoài những điểm tương đồng trong ý niệm đó, trong tiếng Việt có nhiều ánh xạ phong phú hơn tiếng Anh. Chẳng hạn như sự chuyển ý niệm từ “bộ phận quan trọng của công trình” sang “người quan trọng trong gia đình”. Trong ngôi nhà, “trụ cột”, “nóc nhà/mái nhà” được xem là những bộ phận quan trọng vì chúng có chức năng chống đỡ ngôi nhà và che chở cho những người sống trong ngôi nhà đó. Những từ này đều được dùng với nghĩa ẩn dụ để chỉ những người quan trọng trong gia đình. Trước đây, người đàn ông được xem là người quan trọng nhất trong gia đình nên người Việt có câu “Con có/không cha như nhà có/không nóc” hoặc “Đàn ông là trụ cột của gia đình”. Tuy nhiên, trong thời hiện đại, vai trò của người phụ nữ dần được khẳng định nên từ “nóc nhà” lại có thêm một nghĩa ẩn dụ là chỉ người phụ nữ, người vợ trong gia đình. Những cách diễn đạt như: “Đợi 5 phút, nóc nhà tôi đang trang điểm nhé.”, “Tôi phải về đây, nóc nhà tôi gọi rồi”... hiện đang khá phổ biến trong tiếng Việt giao tiếp ngày nay.

Như vậy, qua kết quả nghiên cứu, có thể thấy trong tiếng Anh và tiếng Việt có nhiều mô hình ẩn dụ ý niệm về công trình xây dựng giống nhau. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra được 6 mô hình ẩn dụ ý niệm có ở cả hai ngôn ngữ là LÍ THUYẾT LÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG; NHỮNG MỐI QUAN HỆ LÀ NHỮNG CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG; KINH TẾ LÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG, CON NGƯỜI LÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG; SỰ NGHIỆP LÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG, GIA ĐÌNH LÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG. Những mô hình ẩn dụ ý niệm này cho ta thấy Kövecses đã rất đúng khi cho rằng Công trình xây dựng (Building) là một miền nguồn rất phổ biến trong các ẩn dụ ý niệm.

Những mô hình ẩn dụ nêu trên đều được hình thành từ ba ánh xạ mà Kövecses đã đề cập đến. Đó là (1) hoạt động xây dựng công trình - hoạt động tạo ra hoặc xây dựng một hệ thống trừu tượng phức tạp; (2) cấu trúc vật lý của công trình xây dựng - cấu trúc trừu tượng của một hệ thống trừu tượng phức tạp và (3) sức mạnh vật lý của công trình xây dựng - tính ổn định/ tính lâu dài (của hệ thống trừu tượng phức tạp), cụ thể như sau:

Tương ứng với ánh xạ (1), ta có thể có những ánh xạ thứ cấp như: *xây dựng công trình - xây dựng lý thuyết, củng cố công trình - củng cố các mối quan hệ, phá hủy công trình - phá hủy tình cảm, người xây dựng công trình - người quyết định hạnh phúc, xây dựng công trình - xây dựng sự nghiệp,...*

Tương ứng với ánh xạ thứ (2) là những ánh xạ thứ cấp cụ thể như: *cấu trúc của công trình - cấu trúc của nền kinh tế, bộ phận chi tiết của công trình - bộ phận/ đặc điểm của cơ thể con người, đặc điểm của bộ phận công trình - đặc điểm của hoạt động kinh tế.*

Tương ứng với ánh xạ thứ (3), ta thấy có những sự chuyển đi ý niệm như: *tính kiên cố của công trình - tính chắc chắn của lập luận; tính kiên cố, tính vững chắc của công trình - tính bền vững của*

tình cảm; tính vững chắc của công trình - tính bền vững của sự nghiệp; sự đổ vỡ của công trình - sự đổ vỡ hạnh phúc; sự sụp đổ của công trình - sự xuống dốc của nền kinh tế,...

Tuy nhiên bên cạnh những sự tương đồng về các mô hình ẩn dụ ý niệm, chúng ta cũng thấy có sự khác biệt trong quá trình chuyển di từ ý niệm về công trình xây dựng qua những ý niệm khác. Những sự chuyển di ý niệm chỉ có trong tiếng Anh là *độ kết dính của vật liệu xây dựng - độ bền chặt của mối quan hệ, một tòa nhà - một công ty, kết cấu công trình sang ý niệm về cơ thể con người, đặc điểm của bộ phận công trình sang mức độ của cảm xúc, sự khó chịu, hạn chế của người bị giam tù sang sự khó chịu, hạn chế của người làm công việc gì đó*. Ngược lại, so với tiếng Anh, tiếng Việt lại có những quá trình chuyển di khác như *chức năng của bộ phận công trình sang chức năng của mối quan hệ, sự bền vững của công trình sang sự bền vững của nhan sắc con người, bộ phận quan trọng của công trình sang người quan trọng trong gia đình*.

2.3. Một số đề xuất về việc sử dụng ẩn dụ ý niệm trong việc giảng dạy ngoại ngữ

Xét trên bình diện dạy học, nếu người học được hướng dẫn rõ ràng về ẩn dụ trong ngoại ngữ, bao gồm việc so sánh đối chiếu giữa ẩn dụ của ngoại ngữ với ẩn dụ có trong tiếng mẹ đẻ, thì khả năng học từ vựng, khả năng đọc hiểu và khả năng nhớ từ của người học sẽ được cải thiện rõ rệt

Từ và cụm từ là thành phần cơ bản trong việc dạy và học ngoại ngữ. Tuy nhiên hiện nay vẫn còn nhiều giảng viên và sinh viên dạy học theo kiểu truyền thống, theo đó giảng viên yêu cầu sinh viên ghi nhớ và đọc thuộc lòng các từ. Vì vậy, sinh viên không thể nắm vững nghĩa sâu hoặc mở rộng của những từ này và họ không thể sử dụng chúng một cách thích hợp. Một trong những cách thức để khắc phục nhược điểm trên là dạy từ vựng qua ẩn dụ ý niệm. Ẩn dụ ý niệm cũng có mối quan hệ chặt chẽ với việc tiếp thu từ vựng. Người dạy cũng có thể sử dụng những ẩn dụ ý niệm để minh họa quá trình biến đổi nghĩa của ngôn ngữ và quan hệ về các nghĩa khác nhau của từ. Chẳng hạn như đối với những ẩn dụ ý niệm công trình xây dựng, chúng ta có thể sử dụng để giảng dạy các nội dung sau:

1/Giảng dạy từ đa nghĩa: Trong quá trình dạy từ đa nghĩa, trước hết người dạy cần giúp người học nhận thức được khái niệm về ẩn dụ, sau đó cho người học biết nghĩa ban đầu của từ và các nghĩa phái sinh dựa trên quy tắc tư duy ẩn dụ, nghĩa là chỉ ra nhiều nghĩa của từ đa nghĩa cho người học một cách có hệ thống. Chẳng hạn như khi dạy từ *build*, người dạy cần chỉ rõ cho người học nghĩa ban đầu của từ này là *xây dựng một công trình* (build a house) và nghĩa phái sinh của nó là tạo ra hoặc phát triển một thứ gì đó trong một thời gian dài (build a future, build a family business). Bằng cách này, người học có thể hiểu rõ hơn về từ này và lưu trữ nó lâu dài trong trí nhớ. Người học cũng có thể nhận ra, nhờ vào ẩn dụ, chúng ta có thể sử dụng một lượng nhỏ các từ để mô tả vô số những sự vật và khái niệm trừu tượng xung quanh chúng ta, để thể hiện những cảm xúc phong phú của chúng ta.

2/Giảng dạy thành ngữ: Bất kì ngôn ngữ nào cũng có một số lượng các thành ngữ nhất định. Trong suốt một thời gian dài, thành ngữ đã được đưa vào nội dung giảng dạy từ vựng. Tuy nhiên, hiệu quả của việc giảng dạy này chưa được tốt nên người học khó nắm bắt nghĩa của thành ngữ và dễ dàng quên những gì họ đã học. Sẽ rất hiệu quả khi học các thành ngữ thông qua các ẩn dụ ý niệm vì ta có thể lập bản đồ kiến thức về hai lĩnh vực khác nhau. Trong quá trình giảng dạy, người dạy có thể giải thích cho người học ý nghĩa ẩn dụ thông qua trải nghiệm bản thân. Chẳng hạn như đối với thành ngữ “nhà đột từ nóc đột xuống”, khi dạy cho người nước ngoài học tiếng Việt, người dạy phải hướng dẫn người học sử dụng kinh nghiệm và kiến thức của bản thân để hiểu ý nghĩa của câu thành ngữ này là nếu cha mẹ không gương mẫu thì con cái cũng sẽ không ra gì. Hoặc trong tiếng Việt có thành ngữ “Con không cha như nhà không nóc” thì có thể hiểu rằng nếu trong gia đình không có người cha, thì người con sẽ thiếu thốn rất nhiều thứ. Có thể khẳng định rằng suy luận ẩn dụ từ trải nghiệm bản thân thực sự hữu ích cho việc giảng dạy thành ngữ.

3/Giảng dạy từ vựng từ ngữ liệu song ngữ Anh-Việt. Người dạy có thể cung cấp cho người học những cặp câu song ngữ Anh-Việt có chứa những cấu trúc ẩn dụ để người học nhìn ra sự tương đồng và khác biệt trong hai ngôn ngữ và nghiệm ra các nghĩa của từ đó. Sau đó người dạy hướng cho người học tìm ra những sự chuyển di ý niệm để ghi nhớ nghĩa của từ tốt hơn.

3. Kết luận

Như vậy, kết quả nghiên cứu của bài báo đã chỉ ra rằng miền nguồn công trình xây dựng là một miền nguồn khá phổ biến trong các ẩn dụ ý niệm trong tiếng Anh và tiếng Việt. Rõ ràng đã có một sự chuyển di ý niệm từ công trình xây dựng qua những đối tượng cụ thể và trừu tượng khác trong tư duy của hai dân tộc. Sự chuyển di này đã được thể hiện qua các mô hình ẩn dụ ý niệm trong ngôn ngữ, ở đó ta thấy có nhiều điểm tương đồng nhưng cũng không ít điểm khác biệt. Bài viết cũng đã đề xuất một số ứng dụng ẩn dụ ý niệm vào việc giảng dạy ngoại ngữ. Việc giảng dạy các từ đa nghĩa và thành ngữ sẽ có thể đạt hiệu quả cao hơn nếu người dạy hướng cho người học hiểu được những ý niệm nằm dưới lớp vỏ từ ngữ mà chúng ta sử dụng hằng ngày.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Nhiều tác giả, (2002), *Từ điển tiếng Việt*. Viện Ngôn ngữ học.
2. Phan Thế Hưng (2008), “Mô hình tri nhận trong ẩn dụ ý niệm”. Tạp chí *Ngôn ngữ*, số 4, tr.28-36.
3. Phan Văn Hòa, Nguyễn Thị Tú Trinh (2010). “Khảo sát ẩn dụ ý niệm về cuộc đời, cái chết, thời gian trong thơ ca tiếng Anh và tiếng Việt”. Tạp chí *Khoa học công nghệ* Đại học Đà Nẵng, số 5/(40)/2010, tr.106-113.
4. Trần Văn Cơ (2011), *Ngôn ngữ học tri nhận - Từ điển*. Nxb Khoa học Xã hội. Hà Nội.
<https://dictionary.cambridge.org/>

Tiếng Anh

5. Kövecses, Z. (2010), *Metaphor: A practical Introduction*. Oxford: Oxford University Press
6. Lakoff, G. & M. Johnson (1980), *Metaphors We Live by*. London: University of Chicago Press.
7. Lakoff, G.(1987), *Woman, Fire and the Dangerous Things: What categories reveal about the mind*, University of Chicago Press.

Conceptual metaphor of “building” in English and Vietnamese languages

Abstract: Lakoff and Johnson (1980) claimed that metaphor is pervasive in everyday life, not just in language but in thought and action as well. Metaphor is widely used in the language we use every day. It is the result of the process of conceptualization in the way people observe, view and think about the world. Through the reality of teaching and researching, we have realized that “building” is one of the common source domains in conceptual metaphorical structures in many languages. By analyzing the meaning of words in the conceptual domain of “building”, the article will work out and highlight some conceptual metaphor models from the source domain of “building” in English and Vietnamese, from which aimed to find out the similarities and differences in conceptual metaphor structures of “building” concept in two languages. Following up, some discussions and suggestions on the use of conceptual metaphor in the foreign language teaching process have been made.

Key words: metaphor; concept; construction; English; Vietnamese.